

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Hợp nhất toàn công ty

TÀI SẢN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		158.909.720.722	167.858.697.917
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.246.386.231	4.776.354.580
1	Tiền	111	V.1	5.246.386.231	4.776.354.580
III	Các khoản phải thu	130		106.229.361.607	119.493.259.022
1	Phải thu khách hàng	131		99.012.027.345	109.444.957.363
2	Trả trước cho người bán	132		1.884.826.324	861.429.056
5	Các khoản phải thu khác	135	V.3	8.711.431.564	10.261.147.848
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-3.378.923.626	-1.074.275.245
IV	Hàng tồn kho	140		39.376.403.739	37.525.402.149
1	Hàng tồn kho	141	V.4	39.376.403.739	37.525.402.149
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản Ngắn hạn khác	150		8.057.569.145	6.063.682.166
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		332.161.439	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2	Các khoản thuế phải thu	154		480.688.531	
3	Tài sản ngắn hạn khác	158		7.244.719.175	6.063.682.166
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260 + 269)	200		38.453.329.449	34.263.245.497
II	Tài sản cố định	220		6.372.115.292	2.719.048.031
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V6	6.039.181.328	2.719.048.031
	- Nguyên giá	222		28.389.253.925	27.340.828.861
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-22.350.072.597	-24.621.780.830
3	Tài sản cố định vô hình	227			
	- Nguyên giá	228	V.7	446.300.864	473.457.150
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-446.300.864	-473.457.150
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	230	V.8	332.933.964	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	30.975.593.327	31.400.000.003
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		23.850.593.324	
3	Đầu tư dài hạn khác	258		7.125.000.003	31.400.000.003
4	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.105.620.830	144.197.463
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.105.620.830	144.197.463
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)				197.363.050.171	202.121.943.414

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ		SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		146.125.005.918	149.927.501.763
I	Nợ ngắn hạn	310		145.654.968.599	149.249.734.444
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	6.827.962.043	6.253.572.000
2	Phải trả người bán	312		52.109.950.360	58.917.934.235
3	Người mua trả tiền trước	313		30.845.982.878	24.028.901.737
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	10.867.362.181	9.213.803.064
5	Phải trả người lao động	315		27.267.865.185	28.081.669.934
6	Chi phí phải trả	316	V.13	3.047.082.852	1.265.802.337
7	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.14	14.262.780.670	20.523.248.501
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		425.982.430	964.802.636
II	Nợ dài hạn	330		470.037.319	677.767.319
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.15		207.730.000
8	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		470.037.319	470.037.319
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420+439)	400		48.408.569.414	49.731.169.641
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	48.408.569.414	49.731.169.641
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.502.618.712	8.502.618.712
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414		-620.000	-620.000
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		9.722.000.086	8.705.997.494
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.509.272.217	2.294.699.564
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.578.198.399	4.131.373.871
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2.829.474.839	2.463.272.010
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)				197.363.050.171	202.121.943.414

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Lan Phương

Lê Minh Quyết

Nguyễn Đại Thụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 3 và lũy kế 9 tháng năm 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	17.224.435.191	35.605.340.972	52.464.132.364	77.525.169.726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	567.944.896	224.052.227
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.224.435.191	35.605.340.972	51.896.187.468	77.301.117.499
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	13.410.144.114	32.545.283.759	38.798.087.553	66.303.943.893
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.814.291.077	3.060.057.213	13.098.099.915	10.997.173.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.511.382.185	13.783.213	1.533.215.783	88.720.841
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	229.746.171	256.733.336	917.397.415	1.587.255.830
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		229.746.171	256.733.336	917.397.415	1.569.690.687
8. Chi phí bán hàng	24		63.919.514	-	63.919.514	-
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		3.403.236.011	1.748.971.277	11.357.829.206	5.209.325.896
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	30		1.628.771.566	1.068.135.813	2.292.169.563	4.289.312.421
11. Thu nhập khác	31	VI.21	31.600.000	3.300.000	2.350.756.960	40.227.403
12. Chi phí khác	32	VI.22	580.193.374	128.428.450	1.248.227.947	610.442.297
13. Lợi tức khác	40		(548.593.374)	(125.128.450)	1.102.529.013	(570.214.894)
14. Lãi Lỗ trong công ty liên kết	45		84.146.942	-	(308.129.254)	-
15 - Tổng lợi nhuận trước thuế	50		1.164.325.134	943.007.363	3.086.569.322	3.719.097.527
16- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.23	399.282.655	297.473.822	1.226.112.955	1.021.151.574
16- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17 - Lợi nhuận sau thuế	60		765.042.479	645.533.541	1.860.456.367	2.697.945.953
18- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(81.319.833)	(76.707.087)	(185.416.739)	(169.685.128)
19- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			846.362.312	722.240.628	2.045.873.106	2.867.631.081
17- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24	324	277	784	1.099

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Lan Phương

Lê Minh Quyết

Nguyễn Đại Thụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp Trực tiếp)

Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1 . Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		65.178.742.026	62.043.409.807
2 . Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-9.947.623.819	-8.241.344.011
3 . Tiền chi trả cho người lao động	03		-28.716.582.545	-30.746.140.695
4 . Tiền chi trả lãi vay	04		-756.937.264	-1.527.487.249
5 . Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-500.000.000	-574.891.848
6 . Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		1.622.274.438	62.067.755
7 . Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-25.406.894.222	-21.751.898.763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.472.978.614	-736.285.004
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 . Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-386.211.091	-965.163.635
2 . Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		76.080.000	185.000.000
3 . Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			-7.034.044.240
4 . Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	
5 . Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 . Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26			
7 . Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.208.443	86.277.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.225.077.352	-7.727.929.956
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 . Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 . Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32			
3 . Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.659.254.452	6.444.754.000
4 . Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-9.442.594.409	-4.065.138.472
5 . Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 . Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2.456.400.230	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.239.740.187	2.379.615.528
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		458.315.779	-6.084.599.432
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	4.782.003.952	10.149.067.033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đánh giá ngoại tệ	61		6.066.500	-47.524.430
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	5.246.386.231	4.016.943.171

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Thị Minh

Lê Minh Quyết

Nguyễn Đại Thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

9 tháng đầu năm 2013

(Kỳ báo cáo : Từ 1/01/2013 -30/09/2013)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước là Công ty Tư vấn xây dựng Sông Đà theo quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai

Vốn điều lệ của Công ty là : 26.097.100.000.đồng (Hai mươi sáu tỷ, không trăm chín bảy triệu, một trăm đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Khảo sát, thiết kế, thí nghiệm các công trình xây dựng và các công trình khác.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Theo giấy ĐKKD số 0100105454 đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/08/2013 ngành nghề kinh doanh của công ty là :

1. Lắp đặt hiện thống điện. Chi tiết : Thi công lắp đặt hệ thống cơ điện - lạnh, hệ thống cơ điện dân dụng, công nghiệp đến 220KV (không bao gồm thiết kế công trình)

2. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : - Giám sát thi công xây dựng lắp đặt tiết bị cơ khí trong công trình, lĩnh vực: lắp đặt thiết bị công trình; - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, công trình ngầm và mỏ; - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; - Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, các dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị đến nhóm A (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã Đăng ký kinh doanh); - Thiết kế các công trình xây dựng cầu và đường bộ; - Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ; - Thiết kế công trình thủy lợi; - Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện; - Thiết kế nhà máy thủy điện; - Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá, nền móng và vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng; - Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn các công trình...

4. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng

5. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

6. Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

7. Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

8. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Chi tiết : - Sản xuất và mua bán điện thương phẩm.

9. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : - Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; - Thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp 220KV (không bao gồm thiết kế công trình); - Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; - Tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến thế tới cấp điện áp đến 500KV

10. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác dịch vụ và nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp.

11. Hoạt động chuyên dụng khác.

12. Hoạt động thiết kế chuyên dụng khác. Chi tiết : Trang trí nội thất.

13. Khai thác, xử lý và dung cấp nước. Chi tiết : Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp.

14. Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết : Sản xuất nước đá.

15. Khai thác đá, cát sỏi, đất sét. Chi tiết : - Khai thác đá, cát sỏi, đất sét, quặng sắt, quặng kim loại không chứa sắt (chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề này khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)

16. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (chỉ kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề này khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán :

- Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty lập Báo cáo tài chính và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam .

3. Hình thức kế toán áp dụng

- Hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng là Nhật ký chung

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty cổ phần tư vấn sông Đà kiểm soát gồm : Công ty TNHH kỹ thuật Việt nam - Canada và Công ty phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm bù vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Khoản tiền mặt : Được xác định trên nguyên tắc Thu, chi, tồn quỹ tại quỹ của đơn vị

- Khoản tiền gửi Ngân hàng: Được xác định trên nguyên tắc thu, chi, số dư tài khoản của đơn vị tại Ngân hàng .

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kì được xác định theo phương pháp đích danh .

4. Dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. .

5. Tài sản cố định và khấu hao:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại . Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm, xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp bỏ ra để đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của TSCĐ phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty lần đầu tiên áp dụng thông tư 45/2013/TT-BTC trong việc trích khấu hao TSCĐ thay thế cho việc áp dụng thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 trong các kỳ kế toán trước.

Việc áp dụng thông tư số 45/2013/TT-BTC không làm thay đổi mức trích khấu hao của các TSCĐ được Công ty đang áp dụng. Tiêu thức xác định nguyên giá TSCĐ của Công ty được điều chỉnh lại phù hợp với quy định mới.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

7. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý đã được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đã thu được tiền hoặc sẽ thu được tiền .

- Doanh thu hàng bán được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

- + Sản phẩm hoàn thành đã được chuyển giao cho người mua.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được tiền từ các chủ đầu tư .
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát có liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành theo giai đoạn và được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và được ghi nhận bằng trị ghi trên phiếu giá thanh toán (Phần bên A chấp nhận thanh toán).
- + Có khả năng thu được tiền.
- + Xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành công việc.
- + Khối lượng hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu tài chính)

15. Phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trên năm (25%)

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	232.801.755	186.201.183
- Tiền gửi ngân hàng	5.013.584.476	4.590.153.397
Cộng	5.246.386.231	4.776.354.580

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/9/2013	01/01/2013
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	475.643.159	687.237.049
- Phải thu khác	8.235.788.405	9.573.910.799
Cộng	8.711.431.564	10.261.147.848

4 Hàng tồn kho	30/9/2013	01/01/2013
- Nguyên liệu, vật liệu	46.325.781	8.382.203
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.309.431.218	37.517.019.946
- Thành phẩm	20.646.740	
Cộng	39.376.403.739	37.525.402.149

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>12.041.025.560</i>	<i>581.769.712</i>	<i>8.889.465.494</i>	<i>40.554.545</i>	<i>27.340.828.861</i>
- Mua trong kỳ		321.481.816				321.481.816
- Tăng khác	2.779.431.045	1.871.492.423				4.650.923.468
- Chuyển sang BĐS Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		-119.700.000	-18.873.981	-351.207.167		-489.781.148
- Giảm khác		-2.973.866.585	-364.214.488	-55.563.454	-40.554.545	-3.434.199.072
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>8.567.444.595</i>	<i>11.140.433.214</i>	<i>198.681.243</i>	<i>8.482.694.873</i>	<i>0</i>	<i>28.389.253.925</i>
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>10.132.733.353</i>	<i>513.680.340</i>	<i>8.149.077.683</i>	<i>38.275.904</i>	<i>24.621.780.830</i>
- Khấu hao trong kỳ	109.249.038	611.663.318	22.005.382	191.536.877	2.278.641	936.733.256
- Tăng khác	277.943.112	155.957.700				433.900.812
- Chuyển sang BĐS Đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		-119.700.000	-18.873.981	-351.207.167		-489.781.148
- Giảm khác		-2.736.868.747	-321.530.480	-53.607.381	-40.554.545	-3.152.561.153
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>6.175.205.700</i>	<i>8.043.785.624</i>	<i>195.281.261</i>	<i>7.935.800.012</i>	<i>0</i>	<i>22.350.072.597</i>
GTCL của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	0	1.908.292.207	68.089.372	740.387.811	2.278.641	2.719.048.031
- Tại ngày cuối kỳ	2.392.238.895	3.096.647.590	3.399.982	546.894.861	0	6.039.181.328

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kì đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng được tại ngày 1/1/2013 là : 21.952.892.699 đồng và tại ngày 30/6/2013 : 19.911.321.706 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kì chờ thanh lý :

7 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			396.300.864	77.156.286	473.457.150
<i>Số tăng trong năm</i> 0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới					0
- Giảm khác				-27.156.286	-27.156.286
<i>Số dư cuối kỳ</i>			396.300.864	50.000.000	446.300.864
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị đã hao mòn lũy k					
<i>Số dư đầu năm</i>			396.300.864	77.156.286	473.457.150
- Khấu hao trong kỳ					0
- Giảm khác				-27.156.286	-27.156.286
<i>Số dư cuối kỳ</i> 0	0	0	396.300.864	50.000.000	446.300.864
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm			0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ			0	0	0

* Tài sản cố định vô hình của doanh nghiệp là giá trị sử dụng thương hiệu Sông Đà được xác định trong bản xác định giá trị Doanh nghiệp ngày tháng 6 năm 2004 của hội đồng xác định giá trị Doanh nghiệp khi doanh nghiệp chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước.

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí XD CB dở dang

	30/9/2013	01/01/2013
	332.933.964	0
Cộng	332.933.964	0

9 Đầu tư tài chính dài hạn khác :

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Công ty CP TĐ ĐakĐoa) :

	30/9/2013	01/01/2013
	23.850.593.324	0

- Đầu tư dài hạn khác:

+ Công ty CP cao su Phú riêng :

	30/9/2013	01/01/2013
	7.125.000.000	31.400.000.000

+ Công ty CP TĐ Đak Đoa :

	30/9/2013	01/01/2013
	2.400.000.000	2.400.000.000

+ Công ty CP Đầu tư và thương mại Sông Đà :

	30/9/2013	01/01/2013
	0	24.000.000.000

+ Công ty CP phát triển đô thị và Nông thôn Sông Đà :

	30/9/2013	01/01/2013
	1.725.000.000	1.500.000.000

+ Khoản đầu tư của Công ty Canada vào Công ty CP Đak Đoa :

	30/9/2013	01/01/2013
	0	500.000.000

	30/9/2013	01/01/2013
Cộng	30.975.593.324	31.400.000.000

10 Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn khác

	30/9/2013	01/01/2013
	1.105.620.830	144.197.463
Cộng	1.105.620.830	144.197.463

11 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

	30/9/2013	01/01/2013
	6.827.962.043	6.253.572.000

- Nợ dài hạn đến hạn trả

	30/9/2013	01/01/2013
	0	0
Cộng	6.827.962.043	6.253.572.000

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT	4.524.864.835	4.652.879.249
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.882.213.112	2.156.100.157
- Thuế thu nhập cá nhân	590.334.782	461.008.084
- Các loại thuế khác	2.869.949.452	1.943.815.574
Cộng	10.867.362.181	9.213.803.064

13 Chi phí phải trả	30/9/2013	01/01/2013
- Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.	126.480.000	0
- Chi phí của các công trình	2.754.670.852	753.320.227
- Chi phí phải trả khác (Công ty Canada)	165.932.000	512.482.110
Cộng	3.047.082.852	1.265.802.337

14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	30/9/2013	01/01/2013
- Kinh phí công đoàn	1.061.379.899	1.297.756.588
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	1.058.927.054	1.734.317.973
-Bảo hiểm thất nghiệp	358.314.363	189.587.063
- Các khoản phải trả phải nộp khác	11.784.159.354	17.301.586.877
+ Cổ tức phải trả :	2.668.995.000	2.609.821.600
+ 5% Thuế Doanh thu tại Lào :	0	4.531.404.299
+ Tiền bảo hành :	1.743.289.154	1.596.728.838
+ Khác :	7.371.875.200	8.563.632.140
Cộng	14.262.780.670	20.523.248.501

15 Vay và nợ vay dài hạn	Số đầu năm	Số cuối kỳ
a -Vay dài hạn		207.730.000
- Vay ngân hàng		207.730.000
b - Nợ dài hạn		

16 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	21.750.000.000	11.876.276.463	-620.000	8.189.712.028	2.026.762.458	5.667.938.745
Tăng trong năm	4.347.100.000	0	0	4.863.385.466	267.937.106	4.095.966.826
- Tăng vốn	4.347.100.000					
-Lãi tăng						4.095.966.826
- Tăng khác				4.863.385.466	267.937.106	
Giảm trong năm	0	3.373.657.751	0	4.347.100.000	0	5.632.531.700
- Giảm khác		3.373.657.751		4.347.100.000		5.632.531.700
Số dư cuối năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	8.705.997.494	2.294.699.564	4.131.373.871
Tăng trong kỳ	0	0	0	1.016.002.592	214.572.653	1.860.456.367
- Lãi trong kỳ						1.860.456.367

- Trích lập các quỹ				858.290.612	214.572.653	0
- Tăng khác				157.711.980	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	4.413.631.839
- Phân phối lợi nhuận				0	0	4.291.453.059
- Giảm khác				0	0	122.178.780
Số dư 30/9/2013	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	9.722.000.086	2.509.272.217	1.578.198.399

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông Nhà nước	13.311.000.000	51%	13.311.000.000	51%
- Cổ đông khác	12.786.100.000	49%	12.786.100.000	49%
Cộng	26.097.100.000	100%	26.097.100.000	100%

c- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	30/9/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường được mua theo giá ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường được mua theo giá ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
+ Cổ phiếu thường	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu thường	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu thường được mua giá ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu : Mệnh giá 1 cổ phiếu của Công ty phát hành là 10.000 đồng

d. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Mục đích của việc trích lập quỹ đầu tư phát triển nhằm mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh, hoặc đầu tư theo chiều sâu của đơn vị, chi phí cho công tác đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, trình độ chuyên môn cho cán bộ trong đơn vị .

- Mục đích của việc trích quỹ dự phòng tài chính tại đơn vị nhằm để bù đắp thua lỗ hoặc duy trì hoạt động bình thường của Doanh nghiệp trong các trường hợp thật cần thiết .

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Kỳ từ 1/1/2013- 30/9/2013	Kỳ từ 1/1/2012- 30/9/2012
17 Doanh thu		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.464.132.364	77.525.169.426
Các khoản giảm trừ doanh thu	567.944.896	224.052.227
- Giảm giá hàng bán	567.944.896	224.052.227
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.896.187.468	77.301.117.199
18 Giá vốn hàng bán :	38.798.087.553	66.303.943.893
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ	38.798.087.553	66.303.943.893

19 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	1.533.215.783	88.720.841
- Lãi tiền gửi	41.209.543	88.720.841
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.492.006.240	0
+ Chênh lệch tỷ giá	1.106.523.099	
+ Lợi nhuận góp vốn	222.500.000	
+ Hoạt động tài chính khác	162.982.941	
20 Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)	917.397.415	1.587.255.830
- Lãi vay	917.397.415	1.569.690.687
- Chi phí hoạt động tài chính khác		17.565.143
21 Thu nhập khác	2.350.756.960	40.227.403
- Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.377.042.359	0
- Thu nhập hoạt động khác	-26.285.399	40.227.403
23 Chi phí khác	1.248.227.947	610.442.297
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	236.630.000	610.442.297
- Phạt chậm nộp thuế	1.011.597.947	0
24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.045.873.106	2.867.631.081
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.045.873.106	2.867.631.081
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	784	1.099

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Lan Phương

Lê Minh Quyết

Nguyễn Đại Thụ